

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:159/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 9 - 2021.

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Mạc Minh Quang.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Công Định và bà Dương Thị Kim Hồng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Quốc Phong - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số151/2021/TLST-HNGĐ ngày 06/7/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **T T L** - sinh năm 1987, địa chỉ: XC, thôn SH, xã LC, huyện GL, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* Anh **N V B** - sinh 1986, địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu dân cư CT, phường CH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

- *Người làm chứng:* Bà **N T K** - sinh năm 1956 (mẹ đẻ anh B), địa chỉ: KDC CT, phường CH, TP. CL, tỉnh Hải Dương.

Chị L, anh B và bà K đều vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị T T L trình bày:* Chị và anh N V B tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã CH, huyện CL (nay là phường CH, thành phố CL), tỉnh Hải Dương ngày 25/01/2010 và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng tổ chức cuộc sống chung được hơn 01 năm thì mỗi người sống một nơi, chị ở nhà chăm sóc con và đi làm công nhân, còn anh B xuất khẩu lao động tại Trung Đông. Tháng 6/2012, anh B về nước, vợ chồng tiếp

tục chung sống với nhau được khoảng 03 tháng thì anh B tiếp tục đi lao động tại Đài Loan, trong thời gian này vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do nghi ngờ nhau không chung thủy. Sau khi anh B sang Đài Loan lao động thì chị cũng sang Nhật Bản lao động năm 2013, vợ chồng để con ở nhà nhờ ông bà nội chăm sóc, sau đó anh B về nước cuối năm 2014, còn chị về nước cuối năm 2016. Vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn căng thẳng do không còn tin tưởng nhau, thường xuyên cãi chửi nhau, không còn nói chuyện được với nhau, dẫn đến cuộc sống không còn hạnh phúc. Đầu năm 2018, anh B tiếp tục sang Đài Loan, từ đó giữa chị và anh B không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B để chị sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là N T T T, sinh ngày 04/10/2011, hiện đang ở cùng với chị. Ly hôn, chị có nguyện vọng tiếp tục được nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh B đóng góp tiền nuôi con chung và cam kết có đủ khả năng, điều kiện chăm sóc con chung đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung, vay nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh B tại Đài Loan vì anh B không cho chị biết địa chỉ.

- Bà N T K là mẹ đẻ anh B trình bày: Anh B và chị L tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2010. Thời gian đầu hai vợ chồng sống vui vẻ, hòa thuận, đến năm 2011 anh B sang đất nước Trung Đông làm việc cho đến tháng 6/2012 anh B về nước, trong thời gian này hai vợ chồng vẫn liên lạc với nhau qua điện thoại. Sau khi anh B về nước, vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, cãi vã lẫn nhau. Sau đó, cả hai anh chị đều đi lao động nước ngoài, anh B sang Đài Loan làm việc, chị L sang Nhật Bản lao động, nhờ bà chăm sóc con. Đến cuối năm 2014 anh B về nước, sau đó chị L về nước cuối năm 2016, thời điểm này anh chị chung sống với nhau được một thời gian ngắn nhưng thường hay xảy ra va chạm, cãi chửi nhau. Cuối năm 2017 anh B tiếp tục sang Đài Loan lao động, còn chị L ở nhà chăm sóc con cái cho đến năm 2019 thì về gia đình nhà đẻ ở cho đến nay. Sau khi nhận thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, bà đã thông báo qua điện thoại cho anh B biết về việc chị L làm đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Anh B không cung cấp cho gia đình biết địa chỉ cụ thể, nay chưa thể về

Việt Nam để giải quyết việc ly hôn được và không trình bày ý kiến bằng văn bản gửi về cho Tòa án. Tuy nhiên, qua điện thoại anh B có quan điểm xác định tình cảm giữa hai vợ chồng đã lạnh nhạt, nhiều năm mỗi người sống một nơi nên không có sự tin tưởng nhau trong cuộc sống, anh B không muốn quay về chung sống với chị L nữa nên nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; anh B cũng đồng ý để chị L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

Tại công văn số 16302/QLXNC-P5 ngày 19/7/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác định anh N V B, sinh ngày 20/3/1986, CMND số 142334909, khai địa chỉ thường trú tại: phường CH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương, có thông tin xuất nhập cảnh nhiều lần (05 lượt), lần cuối xuất cảnh ngày 28/01/2018 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu số C3850064, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị T T L được ly hôn anh N V B; Về con chung: Giao chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung N T T T, sinh ngày 04/10/2011 cho đến khi con trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị T T L vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L.

Anh N V B là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ, tuy nhiên anh B vẫn thường xuyên liên lạc với thân nhân ở trong nước. Tòa án đã yêu cầu chị L và bà K (mẹ đẻ anh B) cung cấp địa chỉ của anh B nhưng không cung cấp được nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ

tục chung. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp L nhưng anh B vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh B, chị L tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã CH, huyện CL (nay là phường CH, thành phố CL), tỉnh Hải Dương ngày 25/01/2010. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống sống vui vẻ, hòa thuận được khoảng hơn 01 năm thì mỗi người sống một nơi do anh B đi lao động tại Đài Loan cho đến cuối năm 2014 thì về nước và đi làm tự do, còn chị L đi lao động tại Nhật Bản từ năm 2013 đến cuối năm 2016 về nước. Sau khi chị L về nước, anh chị tổ chức cuộc sống chung với nhau cho đến đầu năm 2018 anh B tiếp tục đi lao động tại Đài Loan cho đến nay chưa về nước. Do anh chị thường xuyên sống xa cách nên đã xảy ra mâu thuẫn do cả hai đều nghi ngờ sự chung thủy, không còn sự tin tưởng, dẫn đến bất đồng quan điểm, không thống nhất để xây dựng cuộc sống chung. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B. Thông qua gia đình, anh B cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, thường xuyên sống xa nhau nên không có sự tin tưởng trong cuộc sống, không muốn quay về chung sống với chị L nên nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần xử cho chị L được ly hôn anh B là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh B, chị L có 01 con chung là N T T T, sinh ngày 04/10/2011, hiện đang do chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị L có nguyện vọng xin được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh B đóng góp tiền nuôi con chung, cháu T mong muốn được ở với mẹ, anh B cũng nhất trí để chị L tiếp tục được nuôi dưỡng con chung sau khi vợ chồng ly hôn. Xét thấy anh B hiện đang ở nước ngoài, chị L ở nhà có điều kiện chăm sóc con chung, anh chị thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con nên cần chấp nhận giao con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình

sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án của Ủy Bn thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị T T L được ly hôn anh N V B.
2. Về con chung: Giao chị T T L tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung N T T T, sinh ngày 04/10/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị T T L hải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0007301 ngày 06/7/2021. Chị L đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Chị L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh B đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường CH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Mạc Minh Quang**